

**BẢN SAO**

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

## MỤC LỤC

|  | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung                            | 1 - 2        |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc              | 3            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                  | 4 - 5        |
| Báo cáo tình hình tài chính                | 6 - 9        |
| Báo cáo kết quả hoạt động                  | 10 - 11      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                 | 12 - 14      |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu | 15           |
| Thuyết minh báo cáo tài chính              | 16 - 64      |

12  
CÔNG  
CỔ  
HỮU  
KỸ THƯƠNG

VIỆT NAM

M  
H  
N  
H  
P  
12

VIỆT  
NAM

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương ("Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 125/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 05 năm 2018. Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương được chuyển đổi hình thức pháp lý từ Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương theo Quyết định số 222/QĐ-UBCK ngày 19 tháng 03 năm 2018.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng vốn góp của chủ sở hữu của Công ty là 2.176.994.200.000 VND theo giấy phép điều chỉnh số 54/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 06 năm 2023.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 27, tầng 28 và tầng 29, Tòa C5 D'Capitale, Số 119 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, theo giấy phép điều chỉnh số 60/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 13 tháng 07 năm 2022. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có một (01) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

| <u>Họ và tên</u>                       | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>                           |
|--|----------------|---|
| Ông Nguyễn Xuân Minh                   | Chủ tịch       | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028 |
| Ông Phan Thanh Sơn                     | Thành viên     | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028 |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hiền                 | Thành viên     | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028 |
| Ông Alexandre Charles Emmanuel Macaire | Thành viên     | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028 |
| Ông Lê Huy Hoàng                       | Thành viên     | Bổ nhiệm ngày 04 tháng 12 năm 2023                        |
| Ông Darren Neale Buckley               | Thành viên     | Miễn nhiệm ngày 04 tháng 12 năm 2023                      |
| Ông Kalyanaraman Sivaramakrishnan      | Thành viên     | Miễn nhiệm ngày 04 tháng 12 năm 2023                      |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

| <u>Họ và tên</u>     | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>                           |
|----------------------|----------------|---|
| Ông Đặng Văn Khải    | Trưởng ban     | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028 |
| Bà Hoàng Thị Kim Cúc | Thành viên     | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028 |
| Bà Lê Thị Thu Hương  | Thành viên     | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023                        |
| Ông Đào Kiên Trung   | Thành viên     | Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023                      |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

| <u>Họ và tên</u>       | <u>Chức vụ</u>    | <u>Ngày bổ nhiệm</u>   |
|------------------------|-------------------|--|
| Bà Nguyễn Thị Thu Hiền | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm lại ngày 04 tháng 06 năm 2018 sau khi chuyển đổi sang Công ty Cổ phần |
| Bà Phạm Diệu Linh      | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2018   |
| Bà Bùi Thị Thu Hằng    | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 14 tháng 08 năm 2020   |
| Bà Trần Thị Thu Trang  | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 05 tháng 11 năm 2021   |
| Bà Nguyễn Thị Hoạ      | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 05 tháng 11 năm 2021   |
| Ông Nguyễn Tuấn Cường  | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 08 năm 2022   |
| Ông Ngô Hoàng Hà       | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 04 tháng 05 năm 2023   |

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Xuân Minh, Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền, Tổng Giám đốc được Ông Nguyễn Xuân Minh ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy Ủy quyền số 010/2018/UQ-CT ký ngày 14 tháng 08 năm 2018.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội là công ty kiểm toán cho Công ty.



11/16/17/18



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ngày: 30-01-2026



Bà Nguyễn Thị Thu Hiền  
Tổng Giám đốc

Người thực hiện chứng thực



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 02 năm 2024

CÔNG CHỨNG VIÊN  
Đào Thúy Nga



Building a better  
working world

Ernst & Young Vietnam Limited  
8th Floor, CornerStone Building  
16 Phan Chu Trinh Street  
Hoan Kiem District  
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100  
Fax: +84 24 3831 5090  
ey.com

Số tham chiếu: 12837671/66978926-VFS

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương ("Công ty") được lập ngày 29 tháng 02 năm 2024 và được trình bày từ trang 06 đến trang 64, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo kèm theo.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better  
working world

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội



Đặng Phương Hà  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1

Trần Thị Thu Hiền  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2487-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 02 năm 2024

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

| Mã số      | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Số cuối năm VND           | Số đầu năm VND            |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>                           |             | <b>40.628.257.426.641</b> | <b>25.948.479.990.644</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tài sản tài chính</b>  |             | <b>40.594.155.139.482</b> | <b>25.929.858.136.745</b> |
| 111        | 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                                  | 5           | 4.582.180.994.188         | 2.404.813.202.406         |
| 111.1      | 1.1. Tiền  |             | 4.547.180.994.188         | 2.404.813.202.406         |
| 111.2      | 1.2. Các khoản tương đương tiền  |             | 35.000.000.000            | -                         |
| 113        | 2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")                   | 7.1         | 1.292.046.000.000         | 1.000.000.000             |
| 114        | 3. Các khoản cho vay   | 7.2         | 16.619.167.038.247        | 9.354.605.486.589         |
| 115        | 4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")                           | 7.3,7.4     | 15.040.774.984.321        | 10.511.124.650.851        |
| 116        | 5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 8           | (4.774.603.364)           | (3.599.620)               |
| 117        | 6. Các khoản phải thu  | 9           | 337.852.529.010           | 183.085.158.587           |
| 117.2      | 6.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính         |             | 337.852.529.010           | 183.085.158.587           |
| 117.3      | 6.1.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận                         |             | 2.693.396.029             | 26.781.966.648            |
| 117.4      | 6.1.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận                      |             | 335.159.132.981           | 156.303.191.939           |
| 118        | 7. Trả trước cho người bán   | 9           | 1.707.458.921             | 1.512.267.704             |
| 119        | 8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp                   | 9           | 16.059.167.017            | 23.877.481.391            |
| 122        | 9. Các khoản phải thu khác   | 9           | 2.709.273.571.142         | 3.450.110.238.837         |
| 129        | 10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu                       | 9           | (132.000.000)             | (266.750.000)             |
| <b>130</b> | <b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                       |             | <b>34.102.287.159</b>     | <b>18.621.853.899</b>     |
| 131        | 1. Tạm ứng   |             | 75.000.000                | 11.248.150.250            |
| 132        | 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ                                  |             | 246.690.000               | -                         |
| 133        | 3. Chi phí trả trước ngắn hạn  | 14          | 33.780.597.159            | 7.373.703.649             |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)</b>                |             | <b>3.160.172.027.968</b>  | <b>143.067.748.219</b>    |
| <b>210</b> | <b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>                                    | <b>10</b>   | <b>3.033.431.775.000</b>  | <b>-</b>                  |
| 212        | 1. Các khoản đầu tư  |             | 3.033.431.775.000         | -                         |
| 212.4      | 1.1. Đầu tư dài hạn khác   |             | 3.033.431.775.000         | -                         |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>   |             | <b>64.589.748.067</b>     | <b>84.726.784.106</b>     |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình  | 11          | 50.134.678.668            | 68.067.359.617            |
| 222        | 1.1. Nguyên giá  |             | 109.934.766.200           | 110.681.859.040           |
| 223a       | 1.2. Giá trị khấu hao lũy kế   |             | (59.800.087.532)          | (42.614.499.423)          |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình   | 12          | 14.455.069.399            | 16.659.424.489            |
| 228        | 2.1. Nguyên giá  |             | 64.600.335.490            | 61.426.279.490            |
| 229a       | 2.2. Giá trị hao mòn lũy kế  |             | (50.145.266.091)          | (44.766.855.001)          |
| <b>240</b> | <b>III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>                            | <b>13</b>   | <b>2.657.487.551</b>      | <b>-</b>                  |
| <b>250</b> | <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>  |             | <b>59.493.017.350</b>     | <b>58.340.964.113</b>     |
| 251        | 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn                           |             | 189.298.800               | 184.298.800               |
| 252        | 2. Chi phí trả trước dài hạn   | 14          | 8.860.645.504             | 14.257.812.698            |
| 253        | 3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                      | 15          | 24.188.580.704            | 20.791.943.497            |
| 254        | 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                      | 16          | 16.254.492.342            | 13.106.909.118            |
| 255        | 5. Tài sản dài hạn khác  | 17          | 10.000.000.000            | 10.000.000.000            |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>                             |             | <b>43.788.429.454.609</b> | <b>26.091.547.738.863</b> |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

| Mã số      | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Số cuối năm VND           | Số đầu năm VND            |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>                          |             | <b>20.158.922.867.321</b> | <b>15.102.289.530.963</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>                                   |             | <b>19.197.091.992.778</b> | <b>13.378.593.348.270</b> |
| 311        | 1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                             |             | 18.061.885.497.900        | 6.871.600.000.000         |
| 312        | 1.1. Vay ngắn hạn  | 19          | 18.061.885.497.900        | 6.871.600.000.000         |
| 318        | 2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán                      | 21          | 31.649.585.853            | 5.305.624.911.458         |
| 320        | 3. Phải trả người bán ngắn hạn                                   |             | 606.772.700               | 240.252.940.500           |
| 322        | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                           | 22          | 496.359.203.753           | 316.020.156.985           |
| 323        | 5. Phải trả người lao động                                       |             | 145.714.265.723           | 123.723.915.438           |
| 324        | 6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên                        |             | 819.874.627               | -                         |
| 325        | 7. Chi phí phải trả ngắn hạn                                     | 23          | 136.932.073.861           | 132.305.599.362           |
| 327        | 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                             | 24          | 203.693.703.731           | 266.845.205.536           |
| 329        | 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác                    | 25          | 119.141.014.630           | 121.870.618.991           |
| 331        | 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                    |             | 290.000.000               | 350.000.000               |
| <b>340</b> | <b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>                                   |             | <b>961.830.874.543</b>    | <b>1.723.696.182.693</b>  |
| 346        | 1. Trái phiếu phát hành dài hạn                                  | 20          | 955.770.243.307           | 1.708.634.544.957         |
| 351        | 2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                              | 24          | 6.030.077.736             | 15.031.084.236            |
| 355        | 3. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư   |             | 30.553.500                | 30.553.500                |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>                             |             | <b>23.629.506.587.288</b> | <b>10.989.258.207.900</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>   | <b>26.2</b> | <b>23.629.506.587.288</b> | <b>10.989.258.207.900</b> |
| 411        | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                     |             | 11.368.904.200.000        | 1.126.140.700.000         |
| 411.1      | 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu                                      |             | 2.176.994.200.000         | 1.126.140.700.000         |
| 411.2      | 1.2. Thặng dư vốn cổ phần  |             | 9.191.910.000.000         |                           |
| 412        | 2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý               |             | (16.520.032.167)          | (10.561.943.926)          |
| 417        | 3. Lợi nhuận chưa phân phối                                      | 26.1        | 12.277.122.419.455        | 9.873.679.451.826         |
| 417.1      | 3.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện                             |             | 12.257.063.891.765        | 9.872.987.551.840         |
| 417.2      | 3.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                                    |             | 20.058.527.690            | 691.899.986               |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)</b> |             | <b>43.788.429.454.609</b> | <b>26.091.547.738.863</b> |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Số cuối năm VND     | Số đầu năm VND      |
|-------|--|-------------|---------------------|---------------------|
|       | <b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>                         |             |                     |                     |
| 008   | 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD") của CTCK | 27.1        | 1.634.479.940.000   | 843.650.040.000     |
| 009   | 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK  | 27.2        | 50.000              | -                   |
| 010   | 3. Tài sản tài chính chờ về của CTCK   | 27.3        | 23.749.500.000      | 9.799.131.256       |
|       | <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>                          |             |                     |                     |
| 021   | 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư                                     | 27.4        | 143.415.009.129.900 | 146.560.432.630.000 |
| 021.1 | 1.1 Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng  |             | 77.561.084.029.900  | 84.523.895.380.000  |
| 021.2 | 1.2 Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng  |             | 314.582.980.000     | 139.546.850.000     |
| 021.3 | 1.3 Tài sản tài chính giao dịch cầm cố   |             | 62.731.799.490.000  | 60.455.199.550.000  |
| 021.4 | 1.4 Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ   |             | 1.862.706.260.000   | 735.109.450.000     |
| 021.5 | 1.5 Tài sản tài chính chờ thanh toán   |             | 944.836.370.000     | 706.681.400.000     |
| 022   | 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư                                    | 27.5        | 472.237.200.000     | 719.450.400.000     |
| 022.1 | 2.1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng                            |             | 417.620.180.000     | 634.486.460.000     |
| 022.2 | 2.2. Tài sản tài chính đã lưu ký VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng                              |             | 54.617.020.000      | 84.963.940.000      |
| 026   | 3. Tiền gửi của khách hàng   | 27.6        | 5.774.724.796.539   | 2.330.045.069.459   |
| 027   | 3.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                        |             | 2.945.784.273.957   | 855.886.234.155     |
| 029   | 3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán   |             | 1.797.451.176.015   | 1.422.239.648.556   |
| 029.1 | - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước                                |             | 1.797.384.776.015   | 1.422.239.648.556   |
| 029.2 | - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài                                |             | 66.400.000          | -                   |
| 030   | 3.3. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán  |             | 1.031.489.346.567   | 51.919.186.748      |



11/1/2024



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Số cuối năm VND   | Số đầu năm VND    |
|-------|---|-------------|-------------------|-------------------|
|       | <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)</b>       |             |                   |                   |
| 031   | <b>4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</b>       |             |                   |                   |
| 031.1 | 4.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 27.7        | 4.743.235.449.972 | 2.278.125.882.711 |
| 031.2 | 4.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý |             | 4.733.622.354.898 | 2.266.780.675.185 |
|       |   |             | 9.613.095.074     | 11.345.207.526    |
| 035   | <b>5. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu</b>  | 27.8        | 1.031.489.346.567 | 51.919.186.748    |

*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*



Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy  
 Người lập

Bà Phạm Thúy Vân  
 Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 02 năm 2024

12  
 CÔ  
 CÔ  
 HỨNG  
 KỸ T  
 GIẤY

12  
 T  
 H  
 H

12  
 H  
 H

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm nay VND              | Năm trước VND            |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
|       | <b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>  |             |                          |                          |
| 01    | 1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")  |             | 1.643.446.234.600        | 901.204.582.596          |
| 01.1  | 1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL   | 28.1        | 1.643.446.234.600        | 901.204.582.596          |
| 02    | 2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")  | 28.2        | 42.491.805.310           | 18.529.621.544           |
| 03    | 3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu  | 28.2        | 1.602.447.022.922        | 1.502.853.415.354        |
| 04    | 4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")  | 28.2        | 370.456.358.951          | 257.993.106.848          |
| 06    | 5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán  |             | 476.833.068.936          | 888.247.795.556          |
| 07    | 6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán  |             | 944.470.298.386          | 1.302.953.436.567        |
| 09    | 7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán  |             | 49.528.058.050           | 52.348.947.599           |
| 10    | 8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính  |             | 81.121.335.617           | 156.302.219.768          |
| 11    | 9. Thu nhập hoạt động khác   | 29          | 46.276.350.627           | 137.749.081.244          |
| 20    | <b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)</b>   |             | <b>5.257.070.533.399</b> | <b>5.218.182.207.076</b> |
|       | <b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>   |             |                          |                          |
| 21    | 1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")   |             | 179.035.354.683          | 198.923.624.516          |
| 21.1  | 1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL  | 28.1        | 179.035.354.683          | 198.913.624.516          |
| 21.3  | 1.2. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL   |             | -                        | 10.000.000               |
| 24    | 2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí di vãng các khoản cho vay tài chính | 30          | 4.771.003.744            | 3.599.620                |
| 27    | 3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán  | 30          | 183.646.638.072          | 154.528.078.451          |
| 28    | 4. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán  | 30          | 208.000                  | 274.074.074              |
| 30    | 5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán  | 30          | 43.185.736.098           | 48.078.060.820           |
| 32    | 6. Chi phí hoạt động khác  | 30          | 253.462.529.034          | 588.947.224.663          |
| 40    | <b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32)</b>   |             | <b>664.101.469.631</b>   | <b>990.754.662.144</b>   |
|       | <b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |             |                          |                          |
| 41    | 1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện   |             | -                        | 14.002.400.000           |
| 42    | 2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định  |             | 12.870.125.334           | 10.521.194.439           |
| 44    | 3. Doanh thu khác về đầu tư  |             | 5.942.345.080            | -                        |
| 50    | <b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)</b>   | 31          | <b>18.812.470.414</b>    | <b>24.523.594.439</b>    |
|       | <b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>   |             |                          |                          |
| 51    | 1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện  |             | -                        | 1.400.000.000            |
| 52    | 2. Chi phí lãi vay   |             | 893.985.755.421          | 609.169.047.616          |
| 55    | 3. Chi phí tài chính khác  |             | 187.658.191.452          | 127.840.968.697          |
| 60    | <b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 55)</b>   | 32          | <b>1.081.643.946.873</b> | <b>738.410.016.313</b>   |
| 62    | <b>V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>  | 33          | <b>500.212.004.426</b>   | <b>480.433.213.874</b>   |
| 70    | <b>VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 62)</b>   |             | <b>3.029.925.582.883</b> | <b>3.033.107.909.184</b> |

5 - C  
JG TY  
PHẦN  
KHO  
HƯƠN

7 - T.P

10:00  
&  
11

10:00  
&  
11

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B02-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm nay VND              | Năm trước VND            |
|-------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
|       | <b>VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>                     |             |                          |                          |
| 71    | 1. Thu nhập khác  |             | 553.889.548              | 24.989.326.844           |
| 72    | 2. Chi phí khác   |             | 2.182.061.532            | 440.148.388              |
| 80    | <b>Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)</b>             |             | <b>(1.628.171.984)</b>   | <b>24.549.178.456</b>    |
| 90    | <b>VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)</b> |             | <b>3.028.297.410.899</b> | <b>3.057.657.087.640</b> |
| 91    | Lợi nhuận đã thực hiện  |             | 3.028.297.410.899        | 3.057.657.087.640        |
| 100   | <b>IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")</b>        |             | <b>624.854.443.270</b>   | <b>630.992.995.757</b>   |
| 100.1 | Chi phí thuế TNDN hiện hành                                   | 34.1        | 626.761.513.445          | 631.684.895.743          |
| 100.2 | Thu nhập thuế TNDN hoãn lại                                   | 34.2        | (1.907.070.175)          | (691.899.986)            |
| 200   | <b>X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>    |             | <b>2.403.442.967.629</b> | <b>2.426.664.091.883</b> |
| 300   | <b>XI. LỖ TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>                    |             |                          |                          |
| 301   | Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS                  | 35, 36      | (5.958.088.241)          | (8.596.795.059)          |
| 400   | <b>Tổng lỗ toàn diện khác (400 = 301)</b>                     |             | <b>(5.958.088.241)</b>   | <b>(8.596.795.059)</b>   |
| 500   | <b>XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>            |             | <b>2.403.442.967.629</b> | <b>2.426.164.091.883</b> |
| 501   | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)                       | 37          | 14.119                   | 21.548                   |



Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy  
Người lập

Bà Phạm Thúy Vân  
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm nay VND                | Năm trước VND            |
|-------|--|-------------|----------------------------|--------------------------|
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                |             |                            |                          |
| 01    | 1. Lợi nhuận trước thuế TNDN   |             | 3.028.297.410.899          | 3.057.657.087.640        |
| 02    | 2. Điều chỉnh cho các khoản:   |             | 586.406.173.223            | 475.782.320.781          |
| 03    | Khấu hao tài sản cố định   | 11,12       | 22.954.477.706             | 22.646.115.484           |
| 04    | Các khoản trích lập dự phòng   |             | 4.636.253.744              | 270.349.620              |
| 06    | Chi phí lãi vay  | 32          | 893.985.755.421            | 609.169.047.616          |
| 07    | Lãi từ hoạt động đầu tư  |             | (11.180.667)               | -                        |
| 08    | Dự thu tiền lãi  | 9           | (335.159.132.981)          | (156.303.191.939)        |
| 30    | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>             |             | <b>3.614.703.584.122</b>   | <b>3.533.439.408.421</b> |
| 32    | (Tăng)/giảm các khoản đầu tư HTM   |             | (1.291.046.000.000)        | 511.166.300.000          |
| 33    | (Tăng)/giảm các khoản cho vay  |             | (7.264.561.551.658)        | 6.497.424.202.012        |
| 34    | Tăng tài sản tài chính AFS   |             | (292.097.988.743)          | (3.947.364.654.478)      |
| 36    | Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính                   |             | 180.391.762.558            | 165.790.274.167          |
| 37    | Giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp  |             | 7.818.314.374              | 115.365.106.128          |
| 39    | Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác  |             | 740.836.667.695            | (3.450.109.025.019)      |
| 40    | Giảm/(tăng) các tài sản khác   |             | 7.773.877.026              | (6.965.366.408)          |
| 41    | Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)                            |             | 12.591.704.106             | -                        |
| 42    | Tăng chi phí trả trước   |             | (21.009.726.316)           | (5.620.395.497)          |
| 43    | Thuế TNDN đã nộp   | 34.1        | (440.729.850.165)          | (539.650.865.594)        |
| 44    | Lãi vay đã trả   |             | (901.950.985.028)          | (551.285.122.912)        |
| 45    | (Giảm)/tăng các phải trả cho người bán   |             | (239.841.359.017)          | 240.252.940.500          |
| 46    | Tăng/(giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên                               |             | 819.874.627                | (150.000.000)            |
| 47    | Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)        |             | (5.692.616.512)            | (16.576.646.903)         |
| 48    | Tăng phải trả người lao động   |             | 21.990.350.285             | 20.022.806.384           |
| 50    | (Giảm)/tăng phải trả, phải nộp khác  |             | (3.478.363.005.107)        | 2.519.094.220.855        |
| 51    | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  |             | -                          | 524.989.326.844          |
| 52    | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  |             | (60.000.000)               | (524.989.326.844)        |
| 60    | <b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh</b>               |             | <b>(9.348.426.947.753)</b> | <b>5.084.833.181.656</b> |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                   |             |                            |                          |
| 61    | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản khác                |             | (5.938.748.551)            | (18.887.284.000)         |
| 62    | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác                 |             | 475.000.000                | -                        |
| 63    | Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác |             | (3.033.431.775.000)        | -                        |
| 70    | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>                        |             | <b>(3.038.895.523.551)</b> | <b>(18.887.284.000)</b>  |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm nay VND          | Năm trước VND        |
|-------|---|-------------|----------------------|----------------------|
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>          |             |                      |                      |
| 71    | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu |             | 10.242.763.500.000   | 1.893.900.000        |
| 73    | Tiền vay gốc  |             | 82.761.482.790.113   | 16.481.400.000.000   |
| 73.2  | - Tiền vay khác   |             | 82.761.482.790.113   | 16.481.400.000.000   |
| 74    | Tiền chi trả nợ gốc vay                                     |             | (78.439.556.027.027) | (19.594.182.377.039) |
| 74.3  | - Tiền chi trả gốc vay khác                                 |             | (78.439.556.027.027) | (19.594.182.377.039) |
| 76    | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                     |             | -                    | (675.447.477.440)    |
| 80    | Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính  |             | 14.564.690.263.086   | (3.786.335.954.479)  |
| 90    | TĂNG TIỀN THUẦN TRONG NĂM<br>(90 = 60 + 70 + 80)            |             | 2.177.367.791.782    | 1.279.609.943.177    |
| 101   | TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM                  | 5           | 2.404.813.202.406    | 1.125.203.259.229    |
| 101.1 | Tiền  |             | 2.404.813.202.406    | 1.125.203.259.229    |
| 103   | TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM                 | 5           | 4.582.180.994.188    | 2.404.813.202.406    |
| 103.1 | Tiền  |             | 4.547.180.994.188    | 2.404.813.202.406    |
| 103.2 | Các khoản tương đương tiền                                  |             | 35.000.000.000       | -                    |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KỸ THƯƠNG  
 HỮU NGHỊ  
 KỸ THUẬT  
 GIÁO DỤC

11/01/2024



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm nay VND              | Năm trước VND              |
|-------|---|-------------|--------------------------|----------------------------|
| 01    | <b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>                  |             |                          |                            |
| 02    | 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng                                   |             | 341.251.631.768.076      | 276.521.066.989.343        |
| 07    | 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng                                   |             | (356.333.054.468.634)    | (284.951.627.339.958)      |
| 08    | 3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                   |             | 526.772.783.372.466      | 305.615.543.755.483        |
| 11    | 4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                            |             | (509.174.180.451.761)    | (299.426.675.811.568)      |
| 14    | 5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng                                      |             | (52.070.652.886)         | (57.278.984.467)           |
| 15    | 6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán   |             | 121.040.499.898.739      | 84.249.052.539.715         |
| 20    | 7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán   |             | (120.060.929.738.920)    | (84.197.133.352.967)       |
| 20    | <b>Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm</b>   |             | <b>3.444.679.727.080</b> | <b>(2.247.052.204.419)</b> |
| 30    | <b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>                  | 27.6        | <b>2.330.045.069.459</b> | <b>4.577.097.273.878</b>   |
| 31    | Tiền gửi ngân hàng đầu năm:   |             | 2.330.045.069.459        | 4.577.097.273.878          |
| 32    | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý      |             | 855.886.234.155          | 1.369.027.487.417          |
| 34    | - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                 |             | 1.422.239.648.556        | 3.206.017.544.118          |
| 35    | - Tiền gửi của Tổ chức phát hành  |             | 51.919.186.748           | 2.052.242.343              |
| 40    | <b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)</b> | 27.6        | <b>5.774.724.796.539</b> | <b>2.330.045.069.459</b>   |
| 41    | Tiền gửi ngân hàng cuối năm:  |             | 5.774.724.796.539        | 2.330.045.069.459          |
| 42    | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý      |             | 2.945.784.273.957        | 855.886.234.155            |
| 44    | - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                 |             | 1.797.451.176.015        | 1.422.239.648.556          |
| 45    | - Tiền gửi của Tổ chức phát hành  |             | 1.031.489.346.567        | 51.919.186.748             |

*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*



Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy  
Người lập

Bà Phạm Thúy Vân  
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 02 năm 2024

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỳ Thương

B04-CTCK

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

| CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Số dư đầu năm             |                           |                           |                          |                           |                         | Số tăng/giảm              |                           |                           |      |                           |      | Số dư cuối năm |     |
|--|-------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|-------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|------|---------------------------|------|----------------|-----|
|  |             | Ngày 01 tháng 01 năm 2022 |                           | Ngày 01 tháng 01 năm 2023 |                          | Năm trước                 |                         | Năm nay                   |                           | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 |      | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |      | VND            | VND |
|  |             | VND                       |                           | VND                       |                          | Tăng                      | Giảm                    | Tăng                      | Giảm                      | VND                       | Giảm | VND                       | Giảm |                |     |
| <b>A</b>   | <b>B</b>    | 1                         | 2                         | 3                         | 4                        | 5                         | 6                       | 7                         | 8                         |                           |      |                           |      |                |     |
| <b>I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     | 26.2        | 1.124.246.800.000         | 1.126.140.700.000         | 1.893.900.000             | -                        | 10.242.763.500.000        | -                       | 1.126.140.700.000         | 11.368.904.200.000        |                           |      |                           |      |                |     |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                           |             | 1.124.246.800.000         | 1.126.140.700.000         | 1.893.900.000             | -                        | 1.050.853.500.000         | -                       | 1.126.140.700.000         | 2.176.994.200.000         |                           |      |                           |      |                |     |
| 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu                            |             | -                         | -                         | -                         | -                        | 9.191.910.000.000         | -                       | -                         | 9.191.910.000.000         |                           |      |                           |      |                |     |
| 1.2. Tăng dự vốn cổ phần                               |             | -                         | -                         | -                         | -                        | -                         | -                       | -                         | -                         |                           |      |                           |      |                |     |
| 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                      |             | 112.424.680.000           | -                         | -                         | (112.424.680.000)        | -                         | -                       | -                         | -                         |                           |      |                           |      |                |     |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính                              |             | 112.424.680.000           | -                         | -                         | (112.424.680.000)        | -                         | -                       | -                         | -                         |                           |      |                           |      |                |     |
| 4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý | 26.2        | (1.965.148.867)           | (10.561.943.926)          | -                         | (8.596.795.059)          | 40.753.896.235            | (46.711.984.476)        | (10.561.943.926)          | (16.520.032.167)          |                           |      |                           |      |                |     |
| 5. Lợi nhuận chưa phân phối                            | 26.1        | 7.898.113.477.383         | 9.873.679.451.826         | 2.659.004.315.734         | (683.438.341.291)        | 2.403.442.967.629         | -                       | 9.873.679.451.826         | 12.277.122.419.455        |                           |      |                           |      |                |     |
| 5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện                   |             | 7.890.622.613.532         | 9.872.987.551.840         | 2.658.312.415.748         | (675.947.477.440)        | 2.384.076.339.925         | -                       | 9.872.987.551.840         | 12.257.063.891.765        |                           |      |                           |      |                |     |
| 5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                          |             | 7.490.863.851             | 691.899.986               | 691.899.986               | (7.490.863.851)          | 19.366.627.704            | -                       | 691.899.986               | 20.058.527.690            |                           |      |                           |      |                |     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                       |             | <b>9.245.244.488.516</b>  | <b>10.989.258.207.900</b> | <b>2.660.898.215.734</b>  | <b>(916.884.496.350)</b> | <b>12.686.960.363.864</b> | <b>(46.711.984.476)</b> | <b>10.989.258.207.900</b> | <b>23.629.506.587.288</b> |                           |      |                           |      |                |     |
| <b>II. LỖ TOÁN DIỆN KHÁC</b>                           |             |                           |                           |                           |                          |                           |                         |                           |                           |                           |      |                           |      |                |     |
| 1. Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS        | 35.36       | (1.965.148.867)           | (10.561.943.926)          | -                         | (8.596.795.059)          | 40.753.896.235            | (46.711.984.476)        | (10.561.943.926)          | (16.520.032.167)          |                           |      |                           |      |                |     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                       |             | <b>(1.965.148.867)</b>    | <b>(10.561.943.926)</b>   | <b>-</b>                  | <b>(8.596.795.059)</b>   | <b>40.753.896.235</b>     | <b>(46.711.984.476)</b> | <b>(10.561.943.926)</b>   | <b>(16.520.032.167)</b>   |                           |      |                           |      |                |     |

*RL*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KỲ THƯƠNG**

Bà Nguyễn Thị Thu-Hiền  
Tổng Giám đốc

*RL*

Bà Phạm Thủy Vân  
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy  
Người lập

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 29 tháng 02 năm 2024



15

11/21/2024 10:41

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức pháp lý từ Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương theo Quyết định số 222/QĐ-UBCK ngày 19 tháng 03 năm 2018, và kế thừa toàn bộ quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ khác của Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương. Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 125/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 05 năm 2018 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102935813 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 05 năm 2018, cấp thay đổi gần nhất lần thứ 06 ngày 11 tháng 07 năm 2023.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 27, tầng 28 và tầng 29, Tòa C5 D'Capitale, Số 119 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có một (01) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 483 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 501 người).

**Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty**

**Quy mô vốn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng vốn điều lệ của Công ty là 2.176.994.200.000 VND, vốn chủ sở hữu là: 23.629.506.587.288 VND, tổng tài sản là: 43.788.429.454.609 VND.

**Mục tiêu đầu tư**

Công ty hoạt động với sứ mệnh trở thành đối tác tư vấn tài chính chiến lược tin cậy của khách hàng doanh nghiệp và kiến tạo một trải nghiệm đầu tư tích lũy ưu việt cho mỗi gia đình Việt Nam.

**Hạn chế đầu tư**

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

*Hạn chế đầu tư (tiếp theo)*

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
  - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
  - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
  - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
  - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
  - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
  - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
  - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210"), Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo các quyết định dưới đây::

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Năm tài chính**

Năm tài chính năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn (có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua), có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
- ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

12  
CÔM  
CỔ  
ỨNG  
Ý TI  
B/AY

12/11  
12/11  
12/11



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") (tiếp theo)**

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
- ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Giá mua của tài sản tài chính FVTPL không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

**4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")**

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục "*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*".

5 -  
 IG T  
 PHÂN  
 KHC  
 HƯON  
 - T.P

10  
 ON  
 TR  
 ET  
 HA  
 CTE





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”)**

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS so với năm trước được thể hiện trên khoản mục “Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán” thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí để vay của các khoản cho vay”.

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. “Đáng kể” dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và “kéo dài” được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính”.

**4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính**

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán đã niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính.
- ▶ Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UpCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.
- ▶ Đối với chứng khoán đã niêm yết mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày lập báo cáo tài chính hoặc chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.9 Phân loại lại tài sản tài chính (tiếp theo)**

*Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

**4.10 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn**

*Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác*

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "Chi phí tài chính" trong năm.

**4.11 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 48 như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u>                | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|---|---------------------------|
| Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30%                       |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm   | 50%                       |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm    | 70%                       |
| Từ ba (03) năm trở lên                  | 100%                      |

25 -  
 ỨNG  
 Ứ PH  
 NG KI  
 THƯ  
 AY -



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.12 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản cố định hữu hình là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, bán và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

**4.13 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản cố định vô hình là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, bán và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

**4.14 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                     | Số năm  |
|---------------------|---------|
| Máy móc và thiết bị | 03 - 07 |
| Phần mềm            | 01 - 06 |

**4.15 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.16 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

CÔNG TY  
 AN  
 HOI  
 JNC  
 T.P.

10.10.2023

CHỖ CHỮ KÝ

CHỖ CHỮ KÝ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.17 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**4.18 Các hợp đồng mua bán lại**

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

**4.19 Trái phiếu phát hành**

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu và trừ (-) Chi phí phát hành trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng năm, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng năm trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng năm trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Công ty sử dụng phương pháp đường thẳng để phân bổ chi phí phát hành trái phiếu và chiết khấu hoặc phụ trội, cụ thể: chi phí phát hành trái phiếu và các khoản chiết khấu hoặc phụ trội được phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

**4.20 Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do dịch vụ hoặc hàng hóa đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về số tiền cần thiết để thanh toán các nghĩa vụ nợ liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính.

**4.21 Lợi ích của nhân viên**

**4.21.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.21 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)**

**4.21.2 Trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

**4.21.3 Bảo hiểm thất nghiệp**

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

**4.22 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

**4.23 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều niên độ kế toán cho dịch vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán chưa được cung cấp. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.24 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

*Thu nhập lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**4.25 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

**4.26 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra**

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.



CHI KẾ TOÁN  
CÁI





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**4.28 Vốn chủ sở hữu**

*Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

*Các quỹ*

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông.

**4.29 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**4.30 Các khoản mục không có số dư**

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư 210, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 210 do Bộ tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

C. T. P.  
TY  
KHOẢN  
ƯƠNG  
TP

18/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | Số cuối năm<br>VND       | Số đầu năm<br>VND        |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền gửi ngân hàng             | 4.547.180.994.188        | 2.404.813.202.406        |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 35.000.000.000           | -                        |
| <b>Tổng cộng</b>               | <b>4.582.180.994.188</b> | <b>2.404.813.202.406</b> |

(i) Số cuối năm phản ánh khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới 03 tháng và được hưởng lãi suất 2,4%/năm.

**6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM**

|   | Khối lượng giao<br>dịch thực hiện trong<br>năm<br>Đơn vị | Giá trị giao dịch thực<br>hiện trong năm<br>VND |
|---|--|---|
| <b>Của Công ty</b>                      | <b>2.254.927.577</b>                                     | <b>330.559.363.887.923</b>                      |
| - Cổ phiếu                              | 23.812.545   | 984.839.265.811                                 |
| - Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết      | 243.670.026  | 24.633.468.605.848                              |
| - Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết | 1.680.477.274  | 253.707.164.498.500                             |
| - Trái phiếu Chính phủ                  | 301.612.226  | 32.457.545.390.006                              |
| - Chứng chỉ tiền gửi                    | 5.355.506  | 18.776.346.127.758                              |
| <b>Của Nhà đầu tư</b>                   | <b>31.923.677.484</b>                                    | <b>1.106.500.703.926.767</b>                    |
| - Cổ phiếu                              | 28.302.029.784   | 537.944.288.238.160                             |
| - Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết      | 519.417.381  | 52.428.680.065.807                              |
| - Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết | 2.147.041.899  | 514.761.169.417.960                             |
| - Trái phiếu Chính phủ                  | 40.000   | 5.526.140.000                                   |
| - Chứng chỉ quỹ                         | 38.173.763   | 673.922.073.810                                 |
| - Chứng quyền đảm bảo                   | 921.974.657  | 687.117.991.030                                 |
| <b>Tổng cộng</b>                        | <b>34.183.605.061</b>                                    | <b>1.437.060.067.814.690</b>                    |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**Một số khái niệm về tài sản tài chính**

*Giá gốc*

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

*Giá trị hợp lý/giá trị thị trường*

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.7*.

*Giá trị phân bổ*

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "*Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp*" trên báo cáo tình hình tài chính.

*Giá trị ghi sổ*

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

**7.1 Các khoản đầu tư HTM**

|   | Số cuối năm       |                       | Số đầu năm     |                       |
|---|-------------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
|   | Giá gốc<br>VND    | Giá trị hợp lý<br>VND | Giá gốc<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (i) | 1.292.046.000.000 | 1.292.046.000.000     | 1.000.000.000  | 1.000.000.000         |

(i) Tại ngày cuối năm, Công ty đang cầm cố một số hợp đồng tiền gửi với giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý là 1.220.000.000.000 VND để đảm bảo cho một số khoản vay ngắn hạn bằng VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7.2 Các khoản cho vay**

|  | Số cuối năm               |                             | Số đầu năm               |                             |
|--|---------------------------|-----------------------------|--------------------------|-----------------------------|
|  | Giá gốc<br>VND            | Giá trị hợp lý (iii)<br>VND | Giá gốc<br>VND           | Giá trị hợp lý (iii)<br>VND |
| Cho vay hoạt động ký quỹ (i)                             | 16.263.049.488.754        | 16.258.274.885.390          | 8.362.096.733.669        | 8.362.093.134.049           |
| Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (ii) | 356.117.549.493           | 356.117.549.493             | 992.508.752.920          | 992.508.752.920             |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>16.619.167.038.247</b> | <b>16.614.392.434.883</b>   | <b>9.354.605.486.589</b> | <b>9.354.601.886.969</b>    |

- (i) Chứng khoán của Nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay của Nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, giá trị mệnh giá của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ là 23.825.524.550.000 VND (giá trị thị trường của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ là 49.837.131.139.100 VND).
- (ii) Phản ánh khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán cho Nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán chứng khoán.
- (iii) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

12  
 CÔNG  
 CỔ  
 PHẦN  
 CHỨNG  
 KHOÁN  
 KỸ  
 THƯƠNG

VIỆT  
 NAM  
 CỘNG  
 HÒA  
 CHỦ  
 NGHĨA  
 XÃ HỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7.3 Tài sản tài chính AFS**

|                             | Số cuối năm               |                           | Số đầu năm                |                           |
|-----------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                             | Giá gốc<br>VND            | Giá trị hợp lý<br>VND     | Giá gốc<br>VND            | Giá trị hợp lý<br>VND     |
| Cổ phiếu niêm yết           | 498.257.488.581           | 453.075.155.280           | 13.043.691                | 14.539.420                |
| Cổ phiếu chưa<br>niêm yết   | 630.002.558.661           | 630.002.558.661           | 1.080.002.558.661         | 1.080.002.558.661         |
| Trái phiếu niêm yết         | 1.422.016.819.096         | 1.444.805.456.606         | 861.497.114.022           | 848.018.732.983           |
| Trái phiếu chưa<br>niêm yết | 12.147.327.903.054        | 12.147.327.903.054        | 6.349.508.499.543         | 6.349.508.499.543         |
| Chứng chỉ tiền gửi          | 358.309.480.000           | 358.309.480.000           | 2.227.794.864.842         | 2.227.794.864.842         |
| Chứng chỉ quỹ               | 5.511.000.000             | 7.254.430.720             | 5.511.000.000             | 5.785.455.402             |
| <b>Tổng cộng</b>            | <b>15.061.425.249.392</b> | <b>15.040.774.984.321</b> | <b>10.524.327.080.759</b> | <b>10.511.124.650.851</b> |

5 - C  
 NG TỶ  
 PHÂN  
 G KH  
 THƯ  
 AY - T

11/11/2023

LIÊN BAN

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 7.4 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính AFS

| Các loại tài sản tài chính AFS       | Chênh lệch đánh giá lại trong năm |                       |                         | Giá trị đánh giá lại      |
|--------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|-------------------------|---------------------------|
|                                      | Giá mua/Giá gốc                   | Chênh lệch tăng       | Chênh lệch giảm         |                           |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b> |                                   |                       |                         |                           |
| Cổ phiếu niêm yết                    | 498.257.488.581                   | 8.943.133             | (45.191.276.434)        | 453.075.155.280           |
| Cổ phiếu chưa niêm yết               | 630.002.558.661                   | -                     | -                       | 630.002.558.661           |
| Trái phiếu niêm yết                  | 1.422.016.819.096                 | 22.788.637.510        | -                       | 1.444.805.456.606         |
| Trái phiếu chưa niêm yết             | 12.147.327.903.054                | -                     | -                       | 12.147.327.903.054        |
| Chứng chỉ tiền gửi                   | 358.309.480.000                   | -                     | -                       | 358.309.480.000           |
| Chứng chỉ quỹ                        | 5.511.000.000                     | 1.743.430.720         | -                       | 7.254.430.720             |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>15.061.425.249.392</b>         | <b>24.541.011.363</b> | <b>(45.191.276.434)</b> | <b>15.040.774.984.321</b> |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b> |                                   |                       |                         |                           |
| Cổ phiếu niêm yết                    | 13.043.691                        | 4.502.691             | (3.006.962)             | 14.539.420                |
| Cổ phiếu chưa niêm yết               | 1.080.002.558.661                 | -                     | -                       | 1.080.002.558.661         |
| Trái phiếu niêm yết                  | 861.497.114.022                   | -                     | (13.478.381.039)        | 848.018.732.983           |
| Trái phiếu chưa niêm yết             | 6.349.508.499.543                 | -                     | -                       | 6.349.508.499.543         |
| Chứng chỉ tiền gửi                   | 2.227.794.864.842                 | -                     | -                       | 2.227.794.864.842         |
| Chứng chỉ quỹ                        | 5.511.000.000                     | 274.455.402           | -                       | 5.785.455.402             |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>10.524.327.080.759</b>         | <b>278.958.093</b>    | <b>(13.481.388.001)</b> | <b>10.511.124.650.851</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP**

|   | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND |
|---|----------------------|-------------------|
| Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay | 4.774.603.364        | 3.599.620         |
| <b>Tổng cộng</b>                            | <b>4.774.603.364</b> | <b>3.599.620</b>  |

**9. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

|   | Số cuối năm<br>VND       | Số đầu năm<br>VND        |
|---|--------------------------|--------------------------|
| <b>a. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính</b> | <b>337.852.529.010</b>   | <b>183.085.158.587</b>   |
| - Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận                           | 2.693.396.029            | 26.781.966.648           |
| - Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận                        | 335.159.132.981          | 156.303.191.939          |
| <i>Dự thu lãi tiền gửi, giấy tờ có giá</i>                          | 35.243.120.376           | 7.741.556.160            |
| <i>Dự thu lãi trái phiếu</i>  | 63.874.624.993           | 36.781.091.836           |
| <i>Lãi từ hoạt động cho vay ký quỹ (Thuyết minh số 27.10)</i>       | 236.041.387.612          | 111.780.543.943          |
| <b>b. Trả trước cho người bán</b>                                   | <b>1.707.458.921</b>     | <b>1.512.267.704</b>     |
| <b>c. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp</b>         | <b>16.059.167.017</b>    | <b>23.877.481.391</b>    |
| - Phải thu dịch vụ môi giới chứng khoán                             | 1.581.180.567            | 8.207.038.727            |
| - Phải thu phí lưu ký chứng khoán                                   | 5.253.510.320            | 10.831.329.181           |
| - Phải thu phí bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán             | 6.211.892.000            | 2.945.500.000            |
| - Phải thu hoạt động nhận ủy thác                                   | -                        | 94.590.242               |
| - Phải thu phí dịch vụ tư vấn                                       | 209.000.000              | 1.628.000.000            |
| - Phải thu dịch vụ khác   | 2.803.584.130            | 171.023.241              |
| <b>d. Các khoản phải thu khác</b>                                   | <b>2.709.273.571.142</b> | <b>3.450.110.238.837</b> |
| - Phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán                      | 2.708.771.006.999        | 3.449.676.781.730        |
| <i>Phải thu kinh doanh trái phiếu (i)</i>                           | 2.313.347.512.795        | 3.449.676.781.730        |
| <i>Phải thu khác liên quan hoạt động kinh doanh chứng khoán</i>     | 395.423.494.204          | -                        |
| - Phải thu khác   | 502.564.143              | 433.457.107              |
| <b>e. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu</b>              | <b>(132.000.000)</b>     | <b>(266.750.000)</b>     |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>3.064.760.726.090</b> | <b>3.658.318.396.519</b> |

(i) Số cuối năm phản ánh các khoản phải thu khách hàng từ hoạt động bán trái phiếu trả chậm với thời hạn thanh toán là tháng 04 năm 2024.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 9. CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

| Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp khó đòi | Giá trị phải thu<br>khó đòi tại |                    | Số dự phòng<br>tại 31/12/2022<br>VND | Số trích lập<br>trong năm<br>VND | Số hoàn nhập<br>trong năm<br>VND | Số dự phòng<br>tại 31/12/2023<br>VND | Giá trị phải thu<br>khó đòi tại<br>31/12/2023<br>VND |
|--|---------------------------------|--------------------|--------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|--|
|  | 31/12/2022<br>VND               | 31/12/2023<br>VND  |                                      |                                  |                                  |                                      |  |
| - Công ty Cổ phần Bông Sen                 | 55.000.000                      | 27.500.000         | 27.500.000                           | 11.000.000                       | -                                | 38.500.000                           | 55.000.000   |
| - Công ty Cổ phần Quê hương Liberty        | 55.000.000                      | 27.500.000         | 27.500.000                           | 11.000.000                       | -                                | 38.500.000                           | 55.000.000   |
| - Công ty TNHH Vina Alliance               | 55.000.000                      | 27.500.000         | 27.500.000                           | 11.000.000                       | -                                | 38.500.000                           | 55.000.000   |
| - Đối tượng khác                           | 401.500.000                     | 184.250.000        | 184.250.000                          | 16.500.000                       | 184.250.000                      | 16.500.000                           | 33.000.000   |
| <b>Tổng cộng</b>                           | <b>566.500.000</b>              | <b>266.750.000</b> | <b>266.750.000</b>                   | <b>49.500.000</b>                | <b>184.250.000</b>               | <b>132.000.000</b>                   | <b>198.000.000</b>                                   |

## 10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

| Đầu tư dài hạn khác                                       | Số cuối năm         |                 | Số đầu năm               |                          |
|---|---------------------|-----------------|--------------------------|--------------------------|
|   | Tỷ lệ biểu<br>quyết | Tỷ lệ sở<br>hữu | Tỷ lệ biểu<br>quyết      | Tỷ lệ sở<br>hữu          |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư<br>Dream City Villas Hưng<br>Yên | 9,90%               | 9,90%           | 0,00%                    | 0,00%                    |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư<br>và Phát triển NewCo           | 9,90%               | 9,90%           | 0,00%                    | 0,00%                    |
| <b>Tổng cộng</b>  |                     |                 | <b>3.033.431.775.000</b> | <b>3.033.431.775.000</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|   | <i>Máy móc thiết bị<br/>VND</i> |                           |
|---|---------------------------------|---------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>   |                                 |                           |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2023   |                                 | 110.681.859.040           |
| Mua mới trong năm   |                                 | 107.205.000               |
| Thanh lý trong năm  |                                 | <u>(854.297.840)</u>      |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2023   |                                 | <u>109.934.766.200</u>    |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>  |                                 |                           |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2023   |                                 | 42.614.499.423            |
| Khấu hao trong năm  |                                 | 17.576.066.616            |
| Thanh lý trong năm  |                                 | <u>(390.478.507)</u>      |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2023   |                                 | <u>59.800.087.532</u>     |
| <b>Giá trị còn lại</b>  |                                 |                           |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2023   |                                 | <u>68.067.359.617</u>     |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2023   |                                 | <u>50.134.678.668</u>     |
| Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:                           |                                 |                           |
|   | <i>Số cuối năm<br/>VND</i>      | <i>Số đầu năm<br/>VND</i> |
| Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | <u>6.061.476.531</u>            | <u>5.809.750.687</u>      |

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|   | <i>Phần mềm<br/>VND</i>    |                           |
|---|----------------------------|---------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>   |                            |                           |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2023   |                            | 61.426.279.490            |
| Mua mới trong năm   |                            | 3.174.056.000             |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2023   |                            | <u>64.600.335.490</u>     |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>   |                            |                           |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2023   |                            | 44.766.855.001            |
| Hao mòn trong năm   |                            | 5.378.411.090             |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2023   |                            | <u>50.145.266.091</u>     |
| <b>Giá trị còn lại</b>  |                            |                           |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2023   |                            | <u>16.659.424.489</u>     |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2023   |                            | <u>14.455.069.399</u>     |
| Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:                          |                            |                           |
|   | <i>Số cuối năm<br/>VND</i> | <i>Số đầu năm<br/>VND</i> |
| Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng | <u>33.067.316.709</u>      | <u>32.702.850.709</u>     |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                 | <i>Số cuối năm<br/>VND</i> | <i>Số đầu năm<br/>VND</i> |
|---------------------------------|----------------------------|---------------------------|
| Chi phí triển khai hệ thống KRX | 2.657.487.551              | -                         |
| <b>Tổng cộng</b>                | <b>2.657.487.551</b>       | <b>-</b>                  |

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                             | <i>Số cuối năm<br/>VND</i> | <i>Số đầu năm<br/>VND</i> |
|-----------------------------|----------------------------|---------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>             | <b>33.780.597.159</b>      | <b>7.373.703.649</b>      |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 30.448.240                 | -                         |
| Chi phí dịch vụ trả trước   | 33.750.148.919             | 7.373.703.649             |
| <b>Dài hạn</b>              | <b>8.860.645.504</b>       | <b>14.257.812.698</b>     |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 2.792.358.455              | 5.950.472.845             |
| Chi phí dịch vụ trả trước   | 6.068.287.049              | 8.307.339.853             |
|                             | <b>42.641.242.663</b>      | <b>21.631.516.347</b>     |

**15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

|  | <i>Số cuối năm<br/>VND</i> | <i>Số đầu năm<br/>VND</i> |
|--|----------------------------|---------------------------|
| Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá lại tài sản tài chính AFS | 4.130.053.014              | 2.640.485.982             |
| Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do chênh lệch tạm thời được khấu trừ  | 20.058.527.690             | 18.151.457.515            |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>24.188.580.704</b>      | <b>20.791.943.497</b>     |

5 -  
 VG  
 PH  
 3 K  
 HƯ  
 Y -

4  
 HA



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

Tiền nợ Quỹ Hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD").

Theo quy định hiện hành của VSD, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSD và hằng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, mỗi giới. Chi tiết tiền nợ Quỹ Hỗ trợ thanh toán như sau:

|                                      | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền nợ ban đầu                      | 120.000.000           | 120.000.000           |
| Tiền nợ bổ sung lũy kế               | 14.902.379.488        | 11.542.028.752        |
| Tiền lãi phân bổ phát sinh trong năm | 1.232.112.854         | 1.444.880.366         |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>16.254.492.342</b> | <b>13.106.909.118</b> |

**17. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

Tài sản dài hạn khác phản ánh tiền nợ Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phải sinh. Theo Quy chế quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phải sinh ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 03 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ VND đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

|  | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tiền nợ Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phải sinh |                       |                       |
| - Tiền nợ ban đầu                                  | 10.000.000.000        | 10.000.000.000        |
| <b>Tổng cộng</b>                                   | <b>10.000.000.000</b> | <b>10.000.000.000</b> |

**18. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CÀM CỐ, THẾ CHẤP**

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty:

|   | Số cuối năm<br>VND       | Số đầu năm<br>VND | Mục đích đảm<br>bảo             |
|---|--------------------------|-------------------|---------------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>   |                          |                   |                                 |
| Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 01 năm (Thuyết minh 7.1) | 1.220.000.000.000        | -                 | Các khoản vay ngắn hạn bằng VND |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>1.220.000.000.000</b> | <b>-</b>          |                                 |

C.T.  
 T.Y.  
 L.K.  
 T.Á.  
 T.P.H.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

|  | Lãi suất vay<br>%     | Số đầu năm<br>VND        | Phát sinh tăng<br>trong năm<br>VND | Phát sinh giảm<br>trong năm<br>VND | Số cuối năm<br>VND        |
|--|-----------------------|--------------------------|------------------------------------|------------------------------------|---------------------------|
| <b>Các khoản vay ngắn hạn bằng USD (i)</b>                   | <b>4,85% - 12,50%</b> | <b>6.871.600.000.000</b> | <b>9.641.111.656.470</b>           | <b>9.476.948.000.000</b>           | <b>7.035.763.656.470</b>  |
| - Vay hợp vốn (Ngân hàng Quốc tế Taishin đại diện)           |                       | 6.871.600.000.000        | 5.436.991.656.470                  | 6.871.600.000.000                  | 5.436.991.656.470         |
| - Ngân hàng HSBC – Chi nhánh Singapore                       |                       | -                        | 2.859.860.000.000                  | 2.131.400.000.000                  | 728.460.000.000           |
| - Ngân hàng DBS – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh            |                       | -                        | 858.460.000.000                    | 473.948.000.000                    | 384.512.000.000           |
| - Tập đoàn Ngân hàng Sumitomo Mitsui                         |                       | -                        | 485.800.000.000                    | -                                  | 485.800.000.000           |
| <b>Các khoản vay ngắn hạn bằng VND</b>                       | <b>3,50% - 12,00%</b> | <b>-</b>                 | <b>17.901.500.000.000</b>          | <b>11.290.000.000.000</b>          | <b>6.611.500.000.000</b>  |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Việt Nam Thịnh Vượng |                       | -                        | 6.036.000.000.000                  | 3.990.000.000.000                  | 2.046.000.000.000         |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong                                  |                       | -                        | 2.710.000.000.000                  | 1.505.000.000.000                  | 1.205.000.000.000         |
| - Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam                           |                       | -                        | 3.135.000.000.000                  | 2.345.000.000.000                  | 790.000.000.000           |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam               |                       | -                        | 1.546.000.000.000                  | 870.000.000.000                    | 676.000.000.000           |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam                            |                       | -                        | 750.000.000.000                    | 250.000.000.000                    | 500.000.000.000           |
| - Ngân hàng TNHH Indovina                                    |                       | -                        | 600.000.000.000                    | 300.000.000.000                    | 300.000.000.000           |
| - Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam                     |                       | -                        | 630.000.000.000                    | 420.000.000.000                    | 210.000.000.000           |
| - Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh            |                       | -                        | 540.500.000.000                    | 350.000.000.000                    | 190.500.000.000           |
| - Ngân hàng KEB Hana   |                       | -                        | 170.000.000.000                    | -                                  | 170.000.000.000           |
| - Ngân hàng Daegu – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh          |                       | -                        | 120.000.000.000                    | -                                  | 120.000.000.000           |
| - Ngân hàng CTBC – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh           |                       | -                        | 684.000.000.000                    | 570.000.000.000                    | 114.000.000.000           |
| - Ngân hàng TMCP An Bình                                     |                       | -                        | 250.000.000.000                    | 150.000.000.000                    | 100.000.000.000           |
| - Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt                         |                       | -                        | 100.000.000.000                    | -                                  | 100.000.000.000           |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam                       |                       | -                        | 630.000.000.000                    | 540.000.000.000                    | 90.000.000.000            |
| <b>Các khoản vay ngắn hạn khác (ii)</b>                      | <b>-</b>              | <b>-</b>                 | <b>99.475.212.430.316</b>          | <b>95.060.590.588.886</b>          | <b>4.414.621.841.430</b>  |
| <b>Tổng cộng (iii)</b>                                       |                       | <b>6.871.600.000.000</b> | <b>127.017.824.086.786</b>         | <b>115.827.538.588.886</b>         | <b>18.061.885.497.900</b> |

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có các khoản vay tín chấp tại các ngân hàng nước ngoài có tổng giá trị nguyên tệ là 294.000.000 USD. Công ty đã thực hiện phòng ngừa rủi ro lãi suất bởi hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo bằng ngoại tệ, hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ với Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam và các ngân hàng thương mại khác cho các khoản vay bằng USD.

(ii) Từ ngày 24 tháng 05 năm 2023, Công ty có các khoản vay từ khách hàng tham gia chương trình Kết vàng sinh lợi iSave.

(iii) Các khoản vay ngắn hạn được thực hiện cho mục đích bổ sung vốn lưu động của Công ty.



## Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 20. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH DÀI HẠN

|                                   | Ngày phát hành | Ngày đáo hạn | Lãi suất % | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND        |
|-----------------------------------|----------------|--------------|------------|------------------------|--------------------------|
| TCSCH2325002                      | 04/07/2023     | 04/07/2025   | 9,40%      | 400.000.000.000        | -                        |
| TCSCH2325003                      | 17/07/2023     | 17/07/2025   | 9,40%      | 300.000.000.000        | -                        |
| TCSCH2325001                      | 05/06/2023     | 05/06/2025   | 8,68%      | 154.800.000.000        | -                        |
| TCSCH2124012                      | 15/10/2021     | 15/10/2024   | 7,52%      | 30.409.700.000         | 112.355.500.000          |
| TCSCH2124011                      | 20/08/2021     | 20/08/2024   | 12,52%     | 22.159.000.000         | 453.254.200.000          |
| TCSCH2124006                      | 12/07/2021     | 12/07/2024   | 14,60%     | 17.855.800.000         | 179.138.500.000          |
| TCSCH2124009                      | 19/07/2021     | 19/07/2024   | 14,60%     | 14.483.000.000         | 174.699.800.000          |
| TCSCH2124015                      | 23/12/2021     | 23/12/2024   | 12,08%     | 9.467.500.000          | 13.676.000.000           |
| TCSCH2126003                      | 24/06/2021     | 24/06/2026   | 12,30%     | 3.226.200.000          | 277.682.700.000          |
| TCSCH2126002                      | 16/06/2021     | 16/06/2026   | 11,30%     | 692.000.000            | 170.301.400.000          |
| TCSCH2124017                      | 29/12/2021     | 29/11/2024   | 12,51%     | 1.500.000.000          | 1.500.000.000            |
| TCSCH2124013                      | 25/11/2021     | 25/11/2024   | 11,90%     | 28.500.000             | 28.500.000               |
| TCSCH2123005                      | 28/06/2021     | 28/06/2023   | 7,50%      | -                      | 300.000.000.000          |
| TCSCH2123016                      | 28/12/2021     | 28/12/2023   | 7,50%      | -                      | 20.002.000.000           |
|                                   |                |              |            | <b>954.621.700.000</b> | <b>1.702.638.600.000</b> |
| Cộng: Phụ trội                    |                |              |            | 1.219.376.646          | 5.995.944.957            |
| Trừ: Chi phí phát hành trái phiếu |                |              |            | (70.833.339)           | -                        |
| <b>Giá trị ghi số (I)</b>         |                |              |            | <b>955.770.243.307</b> | <b>1.708.634.544.957</b> |

(I) Trái phiếu phát hành dài hạn gồm các trái phiếu thường được phát hành thành nhiều đợt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 010804/21/NQ-ĐHĐCĐ-TCBS ngày 08 tháng 04 năm 2021, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 011506/21/NQ-ĐHĐCĐ-TCBS ngày 15 tháng 06 năm 2021 với mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 010106/23/NQ-HĐQT-TCBS ngày 01 tháng 06 năm 2023 với mệnh giá 100.000.000 đồng/trái phiếu. Đây là các trái phiếu không có tài sản đảm bảo, có kỳ hạn 02 - 05 năm và có lãi suất trái phiếu cố định kỳ đầu tiên, trả lãi sau vào ngày tròn 06 tháng hoặc 12 tháng kể từ ngày phát hành và ngày đáo hạn, gốc được thanh toán một lần vào ngày đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

|   | <i>Số cuối năm<br/>VND</i> | <i>Số đầu năm<br/>VND</i> |
|---|----------------------------|---------------------------|
| Phải trả khách hàng cho hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán (i) | 6.931.627.014              | 5.284.485.167.173         |
| Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam                            | 20.660.644.990             | 7.516.270.435             |
| Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam                        | 4.057.313.849              | 13.623.473.850            |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>31.649.585.853</b>      | <b>5.305.624.911.458</b>  |

(i) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm hơn 5.273 tỷ đồng là các khoản phải trả Nhà đầu tư mà Công ty nhận quản lý theo chương trình Kết vàng sinh lợi của Công ty. Chương trình đã kết thúc từ ngày 24 tháng 05 năm 2023.

126  
 CÔNG  
 CỔ P  
 HỨNG  
 Ỹ TH  
 GIẤY

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỳ Thương

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                            | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 710.974.740            | 165.862.563            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 425.073.249.023        | 239.041.585.743        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 65.825.576.503         | 73.921.626.918         |
| Các loại thuế khác         | 4.749.403.487          | 2.891.081.761          |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>496.359.203.753</b> | <b>316.020.156.985</b> |

Biến động thuế và các khoản phải nộp Nhà nước cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

| STT | Chi tiêu  | Số dư đầu năm<br>VND                              | Số phải nộp trong năm<br>VND                                   | Số đã nộp trong năm<br>VND   | Số dư cuối năm<br>VND                             |
|-----|---|---|--|--|---|
| 1   | Thuế giá trị gia tăng   | 165.862.563                                       | 10.887.734.985   | (10.342.622.808)   | 710.974.740                                       |
| 2   | Thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(Thuyết minh số 34.1)                                       | 239.041.585.743                                   | 626.761.513.445  | (440.729.850.165)  | 425.073.249.023                                   |
| 3   | Thuế thu nhập cá nhân<br>Thuế thu nhập cá nhân<br>Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư | 73.921.626.918<br>8.956.795.167<br>64.964.831.751 | 784.558.902.728<br>59.344.837.389<br>725.214.065.339           | (792.654.953.143)<br>(60.705.221.731)<br>(731.949.731.412)             | 65.825.576.503<br>7.596.410.825<br>58.229.165.678 |
| 4   | Các loại thuế khác<br>Thuế môn bài<br>Thuế nhà thầu<br>Thuế, phí khác                     | 2.891.081.761<br>-<br>2.891.081.761<br>-          | 37.713.848.671<br>3.000.000<br>36.657.625.451<br>1.053.223.220 | (35.855.526.945)<br>(3.000.000)<br>(34.799.303.725)<br>(1.053.223.220) | 4.749.403.487<br>-<br>4.749.403.487<br>-          |
|     | <b>Tổng cộng</b>  | <b>316.020.156.985</b>                            | <b>1.459.921.999.829</b>                                       | <b>(1.279.582.953.061)</b>   | <b>496.359.203.753</b>                            |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|  | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|--|------------------------|------------------------|
| Chi phí lãi vay phải trả   | 87.974.001.608         | 49.993.773.329         |
| Chi phí lãi trái phiếu   | 36.366.368.147         | 45.484.640.987         |
| Chi phí hoạt động trích trước  | 12.591.704.106         | -                      |
| Chi phí lãi phải trả các khoản tiền của Nhà đầu tư mà Công ty nhận quản lý (i) | -                      | 36.827.185.046         |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>136.932.073.861</b> | <b>132.305.599.362</b> |

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, đây là các khoản phải trả Nhà đầu tư mà Công ty nhận quản lý theo chương trình Kết vàng sinh lợi của Công ty. Chương trình đã kết thúc từ ngày 24 tháng 05 năm 2023.

**24. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

|                                      | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                      | <b>203.693.703.731</b> | <b>266.845.205.536</b> |
| Phí dịch vụ đại lý đăng ký và lưu ký | 162.915.386.688        | 200.524.008.931        |
| Phí đại diện người sở hữu trái phiếu | 31.786.409.142         | 37.717.892.689         |
| Phí dịch vụ chứng khoán              | 4.655.520.827          | 25.974.767.438         |
| Phí khác                             | 4.336.387.074          | 2.628.536.478          |
| <b>Dài hạn</b>                       | <b>6.030.077.736</b>   | <b>15.031.084.236</b>  |
| Phí dịch vụ đại lý đăng ký và lưu ký | 5.142.781.497          | 10.944.073.420         |
| Phí đại diện người sở hữu trái phiếu | 887.296.239            | 2.140.304.875          |
| Phí khác                             | -                      | 1.946.705.941          |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>209.723.781.467</b> | <b>281.876.289.772</b> |

**25. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

|   | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|---|------------------------|------------------------|
| Phải trả khách hàng về chương trình tích lũy điểm và đổi điểm giao dịch chứng khoán iXu | 100.292.638.450        | 112.471.141.160        |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 18.848.376.180         | 9.399.477.831          |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>119.141.014.630</b> | <b>121.870.618.991</b> |

**26. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**26.1 Lợi nhuận chưa phân phối**

|                                 | Năm nay<br>VND            | Năm trước<br>VND         |
|---------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | 12.257.063.891.765        | 9.872.987.551.840        |
| Lợi nhuận chưa thực hiện        | 20.058.527.690            | 691.899.986              |
| <b>Tổng cộng</b>                | <b>12.277.122.419.455</b> | <b>9.873.679.451.826</b> |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

### 26.2 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

|   | VND                    | VND                  | VND   | VND                            | VND                    | VND                      | VND                | VND | VND |
|---|------------------------|----------------------|---|--------------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------|-----|-----|
|   | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng          |     |     |
| <b>Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2022</b>  | 1.124.246.800.000      | -                    | (1.335.148.867)                                     | 112.424.680.000                | 112.424.680.000        | 7.898.113.477.383        | 9.245.244.488.516  |     |     |
| Lợi nhuận sau thuế  | -                      | -                    | -   | -                              | -                      | 2.426.664.091.883        | 2.426.664.091.883  |     |     |
| Tăng vốn chủ sở hữu do chào bán cổ phần theo chương trình lựa chọn dành cho cán bộ nhân viên thông qua tại Nghị quyết số 01/15/10/21/NQ-ĐHĐCĐ-TCBS ngày 15/10/2021 và Nghị quyết số 01/07/12/21/NQ-ĐHĐCĐ-TCBS ngày 07/12/2021 | 1.893.900.000          | -                    | -   | -                              | -                      | -                        | 1.893.900.000      |     |     |
| Trả cổ tức trong năm theo Quyết định số 02/05/01/22/QĐ-CTHĐQT-TCBS ngày 05/01/2022  | -                      | -                    | -   | -                              | -                      | (675.447.477.440)        | (675.447.477.440)  |     |     |
| Kết chuyển Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ dự phòng tài chính theo Thông tư số 114/2021/TT-BTC  | -                      | -                    | -   | (112.424.680.000)              | (112.424.680.000)      | 224.849.360.000          | -                  |     |     |
| Trích lập Quỹ nhân ái theo Báo cáo số 01/22/06/2022/BC  | -                      | -                    | -   | -                              | -                      | (500.000.000)            | (500.000.000)      |     |     |
| Đánh giá lại tài sản tài chính AFS  | -                      | -                    | (8.596.795.059)                                     | -                              | -                      | -                        | (8.596.795.059)    |     |     |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>  | 1.126.140.700.000      | -                    | (10.561.943.926)                                    | -                              | -                      | 9.873.679.451.826        | 10.989.258.207.900 |     |     |
| Lợi nhuận sau thuế  | -                      | -                    | -   | -                              | -                      | 2.403.442.967.629        | 2.403.442.967.629  |     |     |
| Tăng vốn chủ sở hữu do chào bán cổ phiếu riêng lẻ được thông qua tại Nghị quyết số 01/23/08/22/NQ-ĐHĐCĐ-TCBS ngày 23/08/2022  | 853.500.000            | -                    | -   | -                              | -                      | -                        | 853.500.000        |     |     |
| Tăng vốn chủ sở hữu do chào bán cổ phiếu riêng lẻ được thông qua tại Nghị quyết số 04/11/04/23/NQ-ĐHĐCĐ-TCBS ngày 11/04/2023  | 1.050.000.000.000      | 9.191.910.000.000    | -   | -                              | -                      | -                        | 10.241.910.000.000 |     |     |
| Đánh giá lại tài sản tài chính AFS  | -                      | -                    | (5.958.088.241)                                     | -                              | -                      | -                        | (5.958.088.241)    |     |     |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>  | 2.176.994.200.000      | 9.191.910.000.000    | (16.520.032.167)                                    | -                              | -                      | 12.277.122.419.455       | 23.629.506.587.288 |     |     |



AFS

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**26.3 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn**

|  | Số cuối năm<br>VND        | Số đầu năm<br>VND         |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu năm                      | 9.872.987.551.840         | 7.890.622.613.532         |
| Lợi nhuận đã thực hiện phát sinh trong năm                         | 2.384.076.339.925         | 2.658.312.415.748         |
| <b>Cơ sở lợi nhuận phân phối cho chủ sở hữu tính đến cuối năm</b>  | <b>12.257.063.891.765</b> | <b>10.548.935.029.280</b> |
| Số trích quỹ từ lợi nhuận  | -                         | (500.000.000)             |
| - Trích quỹ nhân ái  | -                         | (500.000.000)             |
| Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn trong năm | -                         | (675.447.477.440)         |
| - Trả cổ tức bằng tiền   | -                         | (675.447.477.440)         |
| <b>Lợi nhuận tối đa còn có thể phân phối</b>                       | <b>12.257.063.891.765</b> | <b>9.872.987.551.840</b>  |

**27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

**27.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD") của CTCK**

|   | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|---|--------------------|-------------------|
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 1.634.479.940.000  | 843.650.040.000   |

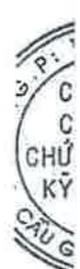
|                   | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|-------------------|--------------------|-------------------|
| Loại > hơn 01 năm | 1.634.479.940.000  | 843.650.040.000   |

**27.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK**

|  | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|--|--------------------|-------------------|
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 50.000             | -                 |

**27.3 Tài sản tài chính chờ về của CTCK**

|            | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|------------|--------------------|-------------------|
| Trái phiếu | 23.749.500.000     | 9.799.131.256     |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**27.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư**

|   | Số cuối năm<br>VND         | Số đầu năm<br>VND          |
|---|----------------------------|----------------------------|
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 77.561.084.029.900         | 84.523.895.380.000         |
| Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng         | 314.582.980.000            | 139.546.850.000            |
| Tài sản tài chính giao dịch cầm cố              | 62.731.799.490.000         | 60.455.199.550.000         |
| Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ            | 1.862.706.260.000          | 735.109.450.000            |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán                | 944.836.370.000            | 706.681.400.000            |
| <b>Tổng cộng</b>                                | <b>143.415.009.129.900</b> | <b>146.560.432.630.000</b> |

**27.5 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư**

|  | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|--|------------------------|------------------------|
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng   | 417.620.180.000        | 634.486.460.000        |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | 54.617.020.000         | 84.963.940.000         |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>472.237.200.000</b> | <b>719.450.400.000</b> |

25 -  
 CÔNG TY CỔ PHẦN  
 CHỨNG KHOÁN KỸ THƯƠNG  
 19/11/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**27.6 Tiền gửi của khách hàng**

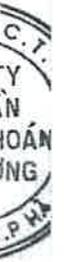
|  | Số cuối năm<br>VND       | Số đầu năm<br>VND        |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 2.945.784.273.957        | 855.886.234.155          |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                            | 1.797.451.176.015        | 1.422.239.648.556        |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước    | 1.797.384.776.015        | 1.422.239.648.556        |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài    | 66.400.000               | -                        |
| Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán                                     | 1.031.489.346.567        | 51.919.186.748           |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>5.774.724.796.539</b> | <b>2.330.045.069.459</b> |

**27.7 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý**

|   | Số cuối năm<br>VND       | Số đầu năm<br>VND        |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 4.743.235.449.972        | 2.278.125.882.711        |
| - Cửa Nhà đầu tư trong nước   | 4.733.622.354.898        | 2.266.780.675.185        |
| - Cửa Nhà đầu tư nước ngoài   | 9.613.095.074            | 11.345.207.526           |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>4.743.235.449.972</b> | <b>2.278.125.882.711</b> |

**27.8 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu**

|   | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|---|--------------------|-------------------|
| Phải trả hộ cổ tức, trái tức cho Nhà đầu tư | 1.031.489.346.567  | 51.919.186.748    |







THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**28.2 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu và các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro**

|                                   | Năm nay<br>VND           | Năm trước<br>VND         |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Từ tài sản tài chính HTM          | 42.491.805.310           | 18.529.621.544           |
| - Lãi hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn | 42.491.805.310           | 18.529.621.544           |
| Từ các khoản cho vay và phải thu  | 1.602.447.022.922        | 1.502.853.415.354        |
| Từ tài sản tài chính AFS          | 370.456.358.951          | 257.993.106.848          |
| - Cổ tức                          | 23.596.912.300           | 15.393.289               |
| - Lãi trái phiếu                  | 346.016.432.951          | 250.263.253.287          |
| - Lãi chứng chỉ tiền gửi          | 843.013.700              | 7.714.460.272            |
| <b>Tổng cộng</b>                  | <b>2.015.395.187.183</b> | <b>1.779.376.143.746</b> |

**29. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC**

|   | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND       |
|---|-----------------------|------------------------|
| Doanh thu từ ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư cá nhân | 1.575.425.174         | 2.240.224.941          |
| Thu nhập hoạt động khác   | 44.700.925.453        | 135.508.856.303        |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>46.276.350.627</b> | <b>137.749.081.244</b> |

**30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|--|------------------------|------------------------|
| Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán   | 183.646.638.072        | 154.528.078.451        |
| Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán   | 208.000                | 274.074.074            |
| Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán   | 43.185.736.098         | 48.078.060.820         |
| Chi phí dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán | 4.771.003.744          | 3.599.620              |
| - Trích lập chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay  | 4.771.003.744          | 3.599.620              |
| Chi phí hoạt động khác, trong đó: (i)  | 253.462.529.034        | 588.947.224.663        |
| - Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                                       | 49.500.000             | 266.750.000            |
| - Hoàn nhập chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                             | (184.250.000)          | -                      |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>485.066.114.948</b> | <b>791.831.037.628</b> |

(i) Phản ánh chi phí cho các chương trình của Công ty, bao gồm: chương trình Kết vàng sinh lợi (kết thúc tại ngày 24 tháng 05 năm 2023), chương trình tích lũy điểm và đổi điểm giao dịch chứng khoán, chương trình đối tác phát triển kinh doanh, chương trình nền tảng đầu tư cộng đồng và các chi phí khác.

125  
CÔNG  
CỐ P  
ING  
TH  
/DAY

18/11/2023  
100  
AM  
NH  
11/11/2023



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|   | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | -                     | 14.002.400.000        |
| Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn     | 12.870.125.334        | 10.521.194.439        |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác      | 5.942.345.080         | -                     |
| <b>Tổng cộng</b>                        | <b>18.812.470.414</b> | <b>24.523.594.439</b> |

**32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|  | Năm nay<br>VND           | Năm trước<br>VND       |
|--|--------------------------|------------------------|
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện                | -                        | 1.400.000.000          |
| Chi phí lãi vay  | 893.985.755.421          | 609.169.047.616        |
| - Chi phí lãi trái phiếu                               | 93.409.821.867           | 273.816.742.673        |
| - Chi phí lãi vay ngắn hạn                             | 800.575.933.554          | 335.352.304.943        |
| Chi phí tài chính khác                                 | 187.658.191.452          | 127.840.968.697        |
| - Chi phí thu xếp cho các khoản vay hợp vốn            | 16.606.808.397           | 55.209.600.000         |
| - Chi phí tư vấn luật                                  | 1.105.075.486            | 2.051.648.754          |
| - Chi phí phòng ngừa rủi ro cho các khoản vay ngoại tệ | 161.141.400.038          | 69.025.340.935         |
| - Chi phí tài chính khác                               | 8.804.907.531            | 1.554.379.008          |
| <b>Tổng cộng</b>                                       | <b>1.081.643.946.873</b> | <b>738.410.016.313</b> |

**33. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

|  | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|--|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý  | 377.276.582.055        | 337.424.049.268        |
| - Lương và các khoản phúc lợi  | 365.873.725.740        | 328.144.740.022        |
| - Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn | 11.402.856.315         | 9.279.309.246          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định   | 22.954.477.706         | 22.646.115.484         |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí  | 10.158.333.561         | 12.955.215.491         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 81.233.581.636         | 98.395.736.269         |
| Chi phí vật liệu, công cụ lao động   | 4.265.265.721          | 4.476.888.553          |
| Chi phí khác   | 4.323.763.747          | 4.535.208.809          |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>500.212.004.426</b> | <b>480.433.213.874</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**34.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

|  | Năm nay<br>VND           | Năm trước<br>VND         |
|--|--------------------------|--------------------------|
| <b>Lợi nhuận thuần trước thuế</b>  | <b>3.028.297.410.899</b> | <b>3.057.657.087.640</b> |
| Các khoản điều chỉnh tăng  | 35.641.952.859           | 117.643.715.363          |
| - Chi phí không được khấu trừ  | - 29.479.939.565         | 19.749.930.919           |
| - Khoản chênh lệch tạm thời không khấu trừ thuế trong năm                          | 3.845.898.294            | 3.459.499.929            |
| - Điều chỉnh khác  | 2.316.115.000            | 94.434.284.515           |
| Các khoản điều chỉnh giảm  | (88.573.118.644)         | (18.535.458.617)         |
| - Thu nhập cổ tức không chịu thuế  | (23.596.912.300)         | (15.393.289)             |
| - Thu nhập đã quyết toán năm trước   | (61.470.895.890)         | (18.520.065.328)         |
| - Điều chỉnh khác  | (3.505.310.453)          | -                        |
| <b>Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành</b>                                   | <b>2.975.366.245.114</b> | <b>3.156.765.344.386</b> |
| Thuế suất thuế TNDN  | 20%                      | 20%                      |
| <b>Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành</b>                                   | <b>595.073.249.023</b>   | <b>631.353.068.877</b>   |
| Điều chỉnh giảm thuế TNDN theo Quyết toán thuế năm trước và kết quả thanh tra thuế | 31.688.264.422           | 331.826.866              |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>   | <b>626.761.513.445</b>   | <b>631.684.895.743</b>   |
| Thuế TNDN phải trả đầu năm   | 239.041.585.743          | 147.007.555.594          |
| Thuế TNDN đã trả trong năm   | (440.729.850.165)        | (539.650.865.594)        |
| <b>Thuế TNDN phải trả cuối năm</b>   | <b>425.073.249.023</b>   | <b>239.041.585.743</b>   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**34.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Biến động thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

|   | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>   |                       |                       |
| <b>Số đầu năm</b>   | <b>20.791.943.497</b> | <b>17.950.844.746</b> |
| Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính AFS       | 1.489.567.032         | 2.149.198.765         |
| Thuế TNDN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ thuế | 1.907.070.175         | 691.899.986           |
| <b>Số cuối năm</b>  | <b>24.188.580.704</b> | <b>20.791.943.497</b> |

**35. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC**

| Chỉ tiêu                                     | Số đầu năm<br>VND       | Số phát sinh<br>VND | Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh | Số cuối năm<br>VND      |
|--|-------------------------|---------------------|---|-------------------------|
|  |                         |                     | VND   |                         |
| Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS | (10.561.943.926)        | -                   | (5.958.088.241)   | (16.520.032.167)        |
| <b>Tổng cộng</b>                             | <b>(10.561.943.926)</b> | <b>-</b>            | <b>(5.958.088.241)</b>  | <b>(16.520.032.167)</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thu nhập, chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

|  | <i>Năm nay</i><br>VND  | <i>Năm trước</i><br>VND |
|--|------------------------|-------------------------|
| Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu | (5.958.088.241)        | (8.596.795.059)         |
| - Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS       | (5.958.088.241)        | (8.596.795.059)         |
| <b>Tổng cộng</b>                                     | <b>(5.958.088.241)</b> | <b>(8.596.795.059)</b>  |

**37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trong năm được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ. Cho mục đích lập báo cáo tài chính, các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được tính vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

|   | <i>Năm nay</i>           | <i>Năm trước</i>         |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (VND)   | 2.403.442.967.629        | 2.426.664.091.883        |
| Trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế (VND)   | -                        | (500.000.000)            |
| <b>Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>             | <b>2.403.442.967.629</b> | <b>2.426.164.091.883</b> |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu) | 170.230.159              | 112.593.315              |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>   | <b>14.119</b>            | <b>21.548</b>            |

125  
 CÔNG  
 CỔ P  
 IỨNG  
 Y TH  
 GIẤY

125  
 CÔNG  
 CỔ P  
 IỨNG  
 Y TH  
 GIẤY



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 38.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan                               | Nội dung nghiệp vụ                         | Phải thu/(phải trả) |                       |                       |
|---|--|---------------------|-----------------------|-----------------------|
|   |  | Số đầu năm<br>VND   | Tăng trong năm<br>VND | Giảm trong năm<br>VND |
| Ngân hàng<br>TMCP Kỹ<br>thương Việt Nam     | Phải thu hoạt động<br>chứng khoán          | -                   | 5.336.008.381         | (5.336.008.381)       |
|   | Phải thu phí quản lý cổ<br>đồng            | -                   | 2.000.000.000         | -                     |
|   | Phải trả khác                              | (5.330.923.357)     | (20.624.049.487)      | 24.965.422.493        |
| Công ty Cổ phần<br>Quản lý Quỹ Kỹ<br>thương | Phải thu hoạt động mới<br>giới chứng khoán | 7.249.287.925       | 54.058.437.119        | (59.535.644.283)      |
|   | Phải thu phí lưu ký                        | -                   | 19.915.134            | (19.915.134)          |
|   |  |                     |                       | 1.772.080.761         |
|   |  |                     |                       | (989.550.351)         |

### Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc như sau:

|  | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|--|----------------|------------------|
| Thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị | 9.696.196.726  | 9.665.818.823    |
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc                   | 26.442.714.605 | 23.724.591.419   |

57



11/01/2024

11/01/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**38.2 Cam kết với hợp đồng giao dịch ký quỹ**

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các Nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho Nhà đầu tư để mua chứng khoán.

**38.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**38.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính, kinh doanh của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và trái phiếu doanh nghiệp.

***Phải thu khách hàng***

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

***Tiền gửi ngân hàng***

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có tín nhiệm cao ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi năm lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 5* và *Thuyết minh số 7.1*. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

***Các khoản cho vay và ứng trước tiền bán cho khách hàng***

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán cho khách hàng. Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ trước khi ký kết các hợp đồng margin và ứng trước tiền bán cho khách hàng, cũng như định năm kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng. Bên cạnh đó, Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ đối với các chứng khoán uy tín, thỏa mãn các điều kiện về khẩu vị rủi ro (rủi ro về tín dụng, rủi ro về thị trường, rủi ro về thanh khoản) của Công ty và đảm bảo tuân thủ yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

***Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán***

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán nợ có tính thanh khoản cao hoặc các tổ chức phát hành có xếp hạng tín nhiệm tốt. Việc đo lường và giám sát rủi ro tín dụng đối với các khoản đầu tư này được lượng hóa và báo cáo thường xuyên liên tục tới Ban Tổng Giám đốc hoặc Hội đồng Quản trị của Công ty.

PHÂN  
C. T. T.  
N. Y.  
HOÁN  
NG  
P. H. A.

PHÂN  
C. T. T.  
N. Y.  
HOÁN  
NG  
P. H. A.

PHÂN  
C. T. T.  
N. Y.  
HOÁN  
NG  
P. H. A.

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)
- 38.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)
- Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

|   | Tổng cộng<br>VND          | Đã quá hạn và<br>đã bị suy giảm<br>VND | Không quá hạn và<br>không bị suy giảm<br>VND | Quá hạn nhưng không bị suy giảm |                         |                          |                      |
|---|---------------------------|--|--|---------------------------------|-------------------------|--------------------------|----------------------|
|   |                           |  |  | Đến 90 ngày<br>VND              | Từ 91 - 180 ngày<br>VND | Từ 181 - 360 ngày<br>VND | Trên 360 ngày<br>VND |
| <b>Số cuối năm</b>                        |                           |  |  |                                 |                         |                          |                      |
| Tiền và các khoản<br>tương đương tiền     | 4.582.180.994.188         | -                                      | 4.582.180.994.188                            | -                               | -                       | -                        | -                    |
| Các khoản cho vay                         | 16.619.167.038.247        | 15.915.344.545                         | 16.602.337.491.028                           | 913.428.844                     | -                       | 130.881                  | 642.949              |
| Các khoản đầu tư HTM                      | 1.292.046.000.000         | -                                      | 1.292.046.000.000                            | -                               | -                       | -                        | -                    |
| Tài sản tài chính AFS<br>(chứng khoán nợ) | 13.950.442.839.660        | -                                      | 13.950.442.839.660                           | -                               | -                       | -                        | -                    |
| Các khoản phải thu                        | 3.064.892.726.090         | 198.000.000                            | 3.058.462.140.879                            | 6.232.500.637                   | -                       | 14.328                   | 70.246               |
| <b>Tổng cộng</b>                          | <b>39.508.729.598.185</b> | <b>16.113.344.545</b>                  | <b>39.485.469.465.755</b>                    | <b>7.145.929.481</b>            | <b>-</b>                | <b>145.209</b>           | <b>713.195</b>       |
| <b>Số đầu năm</b>                         |                           |  |  |                                 |                         |                          |                      |
| Tiền và các khoản<br>tương đương tiền     | 2.404.813.202.406         | -                                      | 2.404.813.202.406                            | -                               | -                       | -                        | -                    |
| Các khoản cho vay                         | 9.354.605.486.589         | 10.451.387                             | 9.354.079.029.607                            | 514.873.343                     | 1.132.252               | -                        | -                    |
| Các khoản đầu tư HTM                      | 1.000.000.000             | -                                      | 1.000.000.000                                | -                               | -                       | -                        | -                    |
| Tài sản tài chính AFS<br>(chứng khoán nợ) | 9.431.107.552.770         | -                                      | 9.431.107.552.770                            | -                               | -                       | -                        | -                    |
| Các khoản phải thu                        | 3.657.072.878.815         | 567.731.203                            | 3.652.447.787.748                            | 1.478.275.743                   | 1.147.584.121           | 1.426.500.000            | 5.000.000            |
| <b>Tổng cộng</b>                          | <b>24.848.599.120.580</b> | <b>578.182.590</b>                     | <b>24.843.447.572.531</b>                    | <b>1.993.149.086</b>            | <b>1.148.716.373</b>    | <b>1.426.500.000</b>     | <b>5.000.000</b>     |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

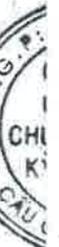
**38.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lái/lỡ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.



11/2023  
1/2024  
1/2024

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. **NHỮNG THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)
- 38.3 **Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính** (tiếp theo)
- Rủi ro thanh khoản** (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

Đơn vị tính: VND

|   | Quá hạn<br>(Bao gồm số dư đã<br>trích lập dự phòng) | Không kỳ hạn             | Đến 01 năm                | Từ trên 01 đến<br>05 năm  | Trên 05 năm         | Tổng cộng                 |
|---|---|--------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------|---------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                              |   |                          |                           |                           |                     |                           |
| Tiền và các khoản tương đương tiền          | -   | 4.547.180.994.188        | 35.000.000.000            | -                         | -                   | 4.582.180.994.188         |
| Các khoản đầu tư HTM                        | -   | -                        | 1.292.046.000.000         | -                         | -                   | 1.292.046.000.000         |
| Các khoản cho vay                           | 16.829.547.219                                      | -                        | 16.602.337.491.028        | -                         | -                   | 16.619.167.038.247        |
| Tài sản tài chính AFS                       | -   | 1.090.332.144.661        | 996.709.729.539           | 12.953.733.110.121        | -                   | 15.040.774.984.321        |
| Đầu tư dài hạn khác                         | -   | -                        | -                         | 3.033.431.775.000         | -                   | 3.033.431.775.000         |
| Phải thu khác                               | 6.430.585.211                                       | -                        | 3.058.462.140.879         | -                         | -                   | 3.064.892.726.090         |
| Tài sản cố định                             | -   | -                        | 5.087.103.608             | 62.160.132.010            | -                   | 67.247.235.618            |
| Chi phí trả trước                           | -   | -                        | 37.710.928.709            | 4.898.738.735             | 31.575.219          | 42.641.242.663            |
| Tài sản khác                                | -   | 50.632.371.846           | 321.690.000               | -                         | -                   | 50.954.061.846            |
| <b>Tổng cộng</b>                            | <b>23.260.132.430</b>                               | <b>5.688.145.510.695</b> | <b>22.027.675.083.763</b> | <b>16.054.223.755.866</b> | <b>31.575.219</b>   | <b>43.793.336.057.973</b> |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                          |   |                          |                           |                           |                     |                           |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | -   | -                        | 18.061.885.497.900        | -                         | -                   | 18.061.885.497.900        |
| Trái phiếu phát hành                        | -   | -                        | 96.161.860.679            | 859.608.382.628           | -                   | 955.770.243.307           |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng<br>khoán | -   | -                        | 31.649.585.853            | -                         | -                   | 31.649.585.853            |
| Chi phí phải trả                            | -   | -                        | 136.932.073.861           | -                         | -                   | 136.932.073.861           |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | -   | -                        | 496.359.203.753           | -                         | -                   | 496.359.203.753           |
| Phải trả, phải nộp khác                     | -   | 265.175.833.854          | 205.120.351.057           | 5.982.457.302             | 47.620.434          | 476.326.262.647           |
| <b>Tổng cộng</b>                            | <b>-</b>  | <b>265.175.833.854</b>   | <b>19.028.108.573.103</b> | <b>865.590.839.930</b>    | <b>47.620.434</b>   | <b>20.156.922.867.321</b> |
| <b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>      | <b>23.260.132.430</b>                               | <b>5.422.969.676.841</b> | <b>2.999.566.510.660</b>  | <b>15.188.632.915.936</b> | <b>(16.045.215)</b> | <b>23.634.413.190.652</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**39. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện nào phát sinh kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy  
Người lập

Bà Phạm Thúy Vân  
Kế toán trưởng



Bà Nguyễn Thị Thu Hiền  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 02 năm 2024

